



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG ĐO



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 64 /QĐ-ĐHĐĐ ngày 11 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô)*

Tên chương trình : Ngôn ngữ Nhật
Trình độ đào tạo : Đại học
Ngành đào tạo : Ngôn ngữ Nhật
Mã ngành : 7220209
Loại hình đào tạo: Chính quy

Hà Nội, 2025

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 64/QĐ-ĐHĐĐ ngày 11 tháng 02 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đông Đô)*

1. GIỚI THIỆU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Nhật Bản được điều chỉnh nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo đại học, thực hiện các chương trình đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam. Chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Nhật Bản được kế thừa từ chương trình đào tạo ban hành 2023 và được bổ sung, phát triển nhiều nội dung mới để đáp ứng với yêu cầu mới của giáo dục đại học và thị trường lao động có liên quan đến Ngành Ngôn ngữ Nhật Bản hàng trong nước và hội nhập quốc tế trong điều kiện mới.

1.1. Thông tin chung

- + Tên bằng tiếng Việt: Ngôn ngữ Nhật Bản
- + Tên bằng tiếng Anh:
- Mã ngành: 7220209
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm
- Tên bằng tốt nghiệp:
- + Bằng tiếng Việt: Cử nhân ngôn ngữ Nhật Bản
- + Bằng tiếng Anh:
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa ngoại ngữ
- Đơn vị cấp bằng: Trường đại học Đông Đô
- Hình thức đào tạo: Chính quy tập trung
- Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt
- Thông tin tuyển sinh:
- + Đối tượng tuyển sinh (đầu vào)

Phương thức 100, 200, 402

Các tổ hợp xét tuyển:

- A01: Toán, Vật Lý, Tiếng Anh
- C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa Lý.
- C19: Ngữ Văn, Lịch Sử, GDKTPL
- D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
- D06: Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật
- D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

Các phương thức xét tuyển mới sẽ được Trường Đại học Đông Đô cập nhật hàng năm theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- + Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển
- Điều kiện tốt nghiệp:
- + Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.
- + Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0/4,0 trở lên;
- + Điểm rèn luyện đạt từ loại khá trở lên
- + Hoàn thành các chứng chỉ và các nghĩa vụ quy định như:
- + Có chứng chỉ giáo dục thể chất
- + Có chứng chỉ GDAQP
- + Hoàn thành học phí, không nợ tài liệu, sách, các thiết bị kỹ thuật khác
- + Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo

Đào tạo các cử nhân ngôn ngữ Nhật theo định hướng nghề nghiệp, có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong chuyên nghiệp và sức khỏe tốt, có khả năng thích ứng cao, đặc biệt, có kiến thức tốt về ngôn ngữ, văn hóa Nhật Bản và kiến thức cơ bản về các định hướng nghề nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp có thể sử dụng tiếng Nhật thành thạo, linh hoạt trong các tổ chức, cơ quan thuộc các lĩnh vực ngành nghề có quan hệ với đối tác Nhật Bản; có thái độ phù hợp, tích cực để làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế, có tinh thần học tập suốt đời, có thể tiếp tục tham gia học tập và đào tạo ở các bậc học cao hơn.

2.2. Mục tiêu cụ thể hướng tới các chuẩn đầu ra

PO1 (K) : Phân tích và áp dụng được vào thực tiễn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh và những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Phân tích và đánh giá các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức cảnh giác với những âm mưu chống phá cách mạng của các thế lực thù địch; Vận dụng kiến thức khoa học và kỹ năng cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao trong quá trình tập luyện, tự rèn luyện các hoạt động thể thao cộng đồng; Vận dụng những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt; Ứng dụng thành thạo kiến thức về công nghệ thông tin trong học tập, công tác và các lĩnh vực của cuộc sống vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến chuyên ngành đào tạo; Nắm bắt được kiến thức cơ bản về pháp luật; Có trình độ ngoại ngữ thứ 2 tối thiểu đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam; Trình bày được các khái niệm cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa học để phục vụ việc học tập và nghiên cứu ngoại ngữ và phát triển chuyên môn.

PO2 (K) : Về kiến thức cơ sở ngành: Hiểu được kiến thức và kỹ năng nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Nhật Bản về các chủ điểm liên quan đến cuộc sống sinh hoạt thường ngày; Nắm được những kiến thức cơ bản về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp sơ

cấp của tiếng Nhật. Nắm bắt và vận dụng linh hoạt kiến thức về ngôn ngữ Nhật: Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp, Ngữ dụng trong công việc chuyên môn; Thể hiện được kiến thức cơ bản về văn hóa, văn học, đất nước và con người Nhật Bản để có thể giao tiếp thành công trong giao lưu hội nhập quốc tế;

Về kiến thức chuyên ngành: Vận dụng thành thạo tiếng Nhật vào những mẫu câu đàm thoại vào giao tiếp, thảo luận và thuyết trình. Thực hành tốt hệ thống từ vựng tiếng Nhật vào thực tiễn. Vận dụng từ vựng nhằm soạn thảo các loại văn bản và báo cáo có liên quan (cơ bản) bằng tiếng Nhật. Hiểu và áp dụng được kiến thức cơ bản về lý thuyết, phương pháp và kỹ thuật dịch nói và dịch viết trong hoạt động dịch thuật; Vận dụng linh hoạt kiến thức về giao tiếp liên ngôn ngữ và văn hóa trong hoạt động dịch thuật; Nắm bắt và áp dụng được kiến thức về đạo đức, tâm lý và tính chuyên nghiệp trong nghề biên phiên dịch; Có kiến thức về thực tiễn công tác biên phiên dịch tiếng Nhật - Tiếng Việt ở trong nước và quốc tế. Có hiểu biết (nghe, nói, đọc và viết) về các thuật ngữ đàm phán, khái niệm và những câu giao tiếp trong các tình huống giao tiếp thông thường trong đàm phán thương mại tiếng Nhật, Vận dụng thành thạo tiếng Nhật vào những mẫu câu đàm thoại vào giao tiếp, thảo luận và thuyết trình. Thực hành tốt hệ thống từ vựng tiếng Nhật vào thực tiễn. Vận dụng từ vựng nhằm soạn thảo các loại văn bản và báo cáo có liên quan (cơ bản) bằng tiếng Nhật. Hiểu và áp dụng được kiến thức cơ bản về lý thuyết, phương pháp và kỹ thuật dịch nói và dịch viết trong hoạt động dịch thuật; Vận dụng linh hoạt kiến thức về giao tiếp liên ngôn ngữ và văn hóa trong hoạt động dịch thuật; Nắm bắt và áp dụng được kiến thức về đạo đức, tâm lý và tính chuyên nghiệp trong nghề biên phiên dịch; Có kiến thức về thực tiễn công tác biên phiên dịch tiếng Nhật - Tiếng Việt ở trong nước và quốc tế. Có hiểu biết (nghe, nói, đọc và viết) về các thuật ngữ đàm phán, khái niệm và những câu giao tiếp trong các tình huống giao tiếp thông thường trong đàm phán thương mại tiếng Nhật.

PO3 (S) : Kỹ năng vận dụng được các kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn hóa, văn học và dịch thuật để đáp ứng yêu cầu của công việc. Vận dụng thành thạo tiếng Hàn vào những mẫu câu đàm thoại vào giao tiếp, thảo luận và thuyết trình. Vận dụng tiếng Nhật nhằm tìm hiểu thông tin, cập nhật kiến thức đàm phán. Có khả năng sử dụng tiếng Nhật vào vận dụng kiến thức về đàm phán để giải quyết một số tình huống cơ bản trong chuyên môn. Vận dụng linh hoạt kiến thức về giao tiếp liên ngôn ngữ và văn hóa trong hoạt động dịch thuật; Nắm bắt và áp dụng được các nghiệp vụ cơ bản trong lĩnh vực du lịch; Vận dụng linh hoạt kiến thức ngôn ngữ, văn hóa, xã hội và chuyên ngành cơ bản vào điều kiện thực tế công việc du lịch; Thuyết trình và đàm phán trong hoạt động kinh doanh du lịch;

PO4 (S): Thể hiện được kỹ năng phân tích tình hình, tổng hợp thông tin và đưa ra giải pháp cho các vấn đề nảy sinh trong công việc và cuộc sống; Kỹ năng làm việc độc lập: Có thể tự đánh giá kết quả và hoàn thành công việc đúng hạn; Kỹ năng làm việc theo nhóm: Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm một cách hiệu quả và khả năng làm việc trong các nhóm đa văn hóa, đa ngôn ngữ; Kỹ năng giao tiếp: Thể hiện được kỹ năng

giao tiếp, truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức tốt thông qua các hình thức văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình); có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ phi lời nói trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng; Có kỹ năng tập hợp nhân lực để thành lập nhóm, duy trì và phối hợp tốt với cá nhân trong nhóm, phát triển nhóm; có kỹ năng làm việc với các nhóm khác.

PO5 (S): Kỹ năng khai thác sử dụng tiếng Nhật thành thạo để phát huy khả năng đàm phán, thuyết phục, ra quyết định để hoàn thành công việc được giao trên cơ sở có trách nhiệm đối với xã hội và hợp pháp. Kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ: Thể hiện được kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ trong các tình huống giao tiếp thông thường và trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo; Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin: Sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin phục vụ chuyên môn; thành thạo trong việc khai thác hiệu quả Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Nắm vững tiếng mẹ đẻ đồng thời biết sử dụng tốt ngoại ngữ đã học, có kỹ năng giao tiếp tốt trong mọi hoàn cảnh, biết soạn thảo văn bản trong phạm vi nghề nghiệp và chuyên môn của mình. Có kỹ năng sử dụng tin học văn phòng, tin học quản lý.

PO6 (A): Thể hiện được ý thức tự chủ và ý thức tự chịu trách nhiệm về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; Thực hiện việc tự đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn theo năng lực cá nhân; Thể hiện khả năng tự học để nâng cao trình độ về những vấn đề lý luận, thực tiễn liên quan đến ngành Ngôn ngữ Nhật Bản và định hướng được đào tạo. Kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành và kỹ năng giao tiếp ứng xử, có năng lực cần thiết để giải quyết những công việc, nhiệm vụ phức tạp thuộc hoạt động giảng dạy, giáo dục; Khả năng sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào giảng dạy, giáo dục và nghiên cứu khoa học;

3. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Nhật sinh viên có khả năng:

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo	Trình độ năng lực
1	Kiến thức	
1.1	<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>	
PLO1 (K)	Hiểu, phân tích và áp dụng được vào thực tiễn những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh và những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Nhằm giúp cho sinh viên có được định hướng đúng đắn và có niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng trong giai đoạn hiện nay; phân tích và đánh giá các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức cảnh giác với những	K3/5

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo	Trình độ năng lực
	âm mưu chống phá cách mạng của các thế lực thù địch; Vận dụng kiến thức khoa học và kỹ năng cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao trong quá trình tập luyện, tự rèn luyện các hoạt động thể thao cộng đồng; Vận dụng những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt; Nắm bắt được kiến thức cơ bản về pháp luật; Có trình độ ngoại ngữ thứ 2 tối thiểu đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam; Trình bày được các khái niệm cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa học để phục vụ việc học tập và nghiên cứu ngoại ngữ tiếng Nhật và phát triển chuyên môn	
PLO2 (K)	Triển khai thành thạo kiến thức về công nghệ thông tin trong học tập, công tác và các lĩnh vực của cuộc sống vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến chuyên ngành đào tạo.	K3/5
1.2	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	
PLO3 (K)	Triển khai thành thạo lí luận cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp, Từ vựng của ngôn ngữ học nói chung và ngôn ngữ Nhật nói riêng; đây là các kiến thức nền tảng cho chuyên ngành học, góp phần củng cố cho kiến thức thực hành tiếng, phục vụ cho hoạt động dịch thuật, có thể thực hiện các nghiên cứu so sánh đối chiếu hoặc công tác học tập ở bậc sơ cấp và trung cấp. Hiểu, thực hiện được kiến thức và kỹ năng nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Nhật Bản về các chủ điểm liên quan đến cuộc sống sinh hoạt thường ngày; Nắm được những kiến thức cơ bản về từ vựng và cấu trúc ngữ pháp sơ cấp của tiếng Nhật. Nắm bắt và vận dụng linh hoạt kiến thức về ngôn ngữ Nhật Bản: Ngữ âm, Từ vựng, Ngữ pháp, Ngữ dụng trong công việc chuyên môn.	K3/5
PLO4 (K)	Phân tích tốt kiến thức lí luận cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp, Từ vựng của ngôn ngữ học nói chung và ngôn ngữ Nhật nói riêng; đây là các kiến thức nền tảng cho ngành/ chuyên ngành học, góp phần củng cố cho kiến thức thực hành tiếng, phục vụ cho hoạt động dịch thuật, có thể thực hiện các nghiên cứu so sánh đối chiếu hoặc công tác học tập ở bậc cao cấp.	K4/5
1.3	<i>Kiến thức chuyên ngành</i>	
PLO5 (K)	Nhận dạng, phân tích được kiến thức cơ bản về văn hóa, văn học, đất nước và con người Nhật Bản để có thể giao tiếp thành công	K4/5

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo	Trình độ năng lực
	trong giao lưu hội nhập quốc tế; xác định và áp dụng được các phương pháp, kỹ thuật học tiếng Nhật Bản để hỗ trợ cho quá trình học tập suốt đời; nhận dạng thành thạo tiếng Nhật vào những mẫu câu đàm thoại vào giao tiếp, thảo luận và thuyết trình; thực hiện tốt hệ thống từ vựng tiếng Nhật vào thực tiễn; sử dụng từ vựng nhằm soạn thảo các loại văn bản và báo cáo có liên quan (cơ bản) bằng tiếng Nhật; hiểu và áp dụng được kiến thức cơ bản về lý thuyết, phương pháp và kỹ thuật dịch nói và dịch viết trong hoạt động dịch thuật.	
PLO 6 (K)	Xác định, phân tích được kiến thức về đạo đức, tâm lý và tính chuyên nghiệp trong nghề biên phiên dịch; kiến thức về thực tiễn công tác biên phiên dịch tiếng Nhật - Tiếng Việt ở trong nước và quốc tế; kiến thức về kỹ thuật (nghe, nói, đọc và viết) về các thuật ngữ đàm phán, khái niệm và những câu giao tiếp trong các tình huống giao tiếp thông thường trong đàm phán thương mại tiếng Nhật; xác định sơ lược về quy định và tập quán thuộc chuyên ngành thương mại với thương nhân người Nhật. Phân tích thông tin, cập nhật kiến thức đàm phán; kiến thức về văn hóa tổ chức và làm việc trong kinh doanh và đàm phán tại Nhật Bản, từ đó áp dụng thực tiễn ở Việt Nam. Xác định các kiến thức sơ lược về luật, quy tắc áp dụng trong đàm phán tại Nhật Bản; trình bày các kiến thức chung về các điều kiện trong giao dịch thương mại quốc tế (Incoterms). Trình bày các kiến thức chung về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế; trình bày các kiến thức tổng quát về quy trình xuất nhập khẩu hàng hóa, các kiến thức nền cơ bản về du lịch của Nhật Bản và Việt Nam; Áp dụng linh hoạt kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa của Nhật Bản và Việt Nam trong thực tiễn nghề du lịch; Hiểu và giải thích được các khái niệm về hướng dẫn viên du lịch, cách thức phân loại hướng dẫn viên du lịch; thể hiện được kiến thức cốt lõi về quy tắc lễ nghi, giao tiếp trong lĩnh vực du lịch và các hoạt động giao lưu quốc tế; phân tích, đánh giá, vận dụng được những nguyên tắc, kỹ năng cơ bản trong việc cung cấp các dịch vụ du lịch có chất lượng, thoả mãn nhu cầu khách hàng, đảm bảo phát triển bền vững; tổng hợp và phân tích kiến thức cơ bản trong hoạt động nghiên cứu, tổ chức, quản lý, điều hành, kinh doanh du lịch, khách sạn - nhà hàng.	K4/5
2	Kỹ năng	

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo	Trình độ năng lực
2.1	<i>Kỹ năng nghề nghiệp</i>	
PLO7 (S)	Sử dụng thành thạo các kỹ năng thực hành tiếng Nhật đạt bậc 4 và ngoại ngữ hai đạt bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; vận dụng được các kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn hóa, văn học và dịch thuật để đáp ứng yêu cầu của công việc; thành thạo các kỹ năng dịch thuật cơ bản đáp ứng yêu cầu khách hàng về chất lượng và thời gian dịch; Ghi nhớ và truyền đạt lại thông tin của ngôn bản từ tiếng Nhật sang tiếng Việt và ngược lại một cách chính xác và dễ hiểu; biên tập và hiệu đính các văn bản dịch, tài liệu nghiên cứu và tham gia vào các dự án nghiên cứu chuyên ngành dịch thuật; Nhận xét, đánh giá chất lượng của sản phẩm dịch thuật; vận dụng thành thạo tiếng Nhật vào những mẫu câu đàm thoại vào giao tiếp, thảo luận và thuyết trình, đàm phán để giải quyết một số tình huống cơ bản trong chuyên môn; vận dụng linh hoạt kiến thức về giao tiếp liên ngôn ngữ và văn hóa trong hoạt động dịch thuật, du lịch; kinh doanh, khách sạn nhà hàng, ...	S3 /5
PLO8 (S)	Sử dụng có hiệu quả kiến thức công nghệ thông tin, đặc biệt là các phần mềm chuyên dụng xử lý số liệu, vào hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản lý văn phòng; có khả năng sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh tối thiểu đạt trình độ N3 hoặc ngoại ngữ tiếng Anh B1 để giải quyết vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp.	S3 /5
2.2	<i>Kỹ năng giao tiếp, ứng xử</i>	
PLO 9 (S)	Hình thành tác phong hợp tác và làm việc nhóm, giải quyết tốt những vấn đề phát sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp; kết hợp sáng tạo vấn đề lý thuyết và thực hành trong việc xử lý các tình huống công việc chuyên môn; phân tích, tổng hợp và ứng dụng thành tựu của khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề nảy sinh trong công việc chuyên môn; Vận dụng linh hoạt các kiến thức và kỹ năng cần thiết để thích ứng với thay đổi của thực tế công việc. Thích nghi tốt với môi trường làm việc đa dạng, biết lập kế hoạch, tổ chức và quản lý tốt công việc, biết đặt ra mục tiêu và phấn đấu để đạt được mục tiêu, chăm sóc khách hàng và quan tâm đến đối tác. Có năng lực nghiên cứu và giải quyết tốt các vấn đề, vận dụng được kỹ năng phân tích, dự báo, đánh giá vấn đề ở nhiều góc độ khác nhau, đồng thời biết đề xuất giải pháp thực hiện. Có tư duy ngôn ngữ Nhật Bản; có khả năng	S4/5

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo	Trình độ năng lực
	thực hiện tốt một công trình nghiên cứu khoa học cấp độ vừa và nhỏ, vận dụng được ngoại ngữ chuyên ngành để khai thác thông tin và cập nhật kiến thức phục vụ cho công việc; không ngừng suy nghĩ cải tiến và sẵn sàng tham gia vào quá trình cải tiến công việc.	
PLO10	Kiểm soát tốt tình hình, tổng hợp thông tin và đưa ra giải pháp cho các vấn đề nảy sinh trong công việc và cuộc sống; kiểm soát kỹ năng làm việc độc lập, tự đánh giá kết quả và hoàn thành công việc đúng hạn; kỹ năng làm việc theo nhóm và kỹ năng làm việc trong các nhóm đa văn hóa, đa ngôn ngữ; kỹ năng giao tiếp: thể hiện được kỹ năng giao tiếp, truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức tốt thông qua các hình thức văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình); có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ phi lời nói trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng; có kỹ năng tập hợp nhân lực để thành lập nhóm, duy trì và phối hợp tốt với cá nhân trong nhóm, phát triển nhóm; chuẩn hóa mục tiêu và phân đầu để đạt được mục tiêu; có năng lực quản lý công việc, quản lý nguồn nhân lực; vận dụng thành thạo kỹ năng đàm phán, thuyết phục, ra quyết định để hoàn thành công việc được giao trên cơ sở có trách nhiệm đối với xã hội.	S4 /5
3	Thái độ/ng lực tự chủ và tự trách nhiệm	
PLO11 (A)	Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, sẵn sàng tiếp nhận, nghiên cứu, xử lý các thông tin liên quan nghề nghiệp, có phương pháp, thái độ làm việc khoa học, tư duy sáng tạo, sẵn sàng phục vụ xã hội, xây dựng cộng đồng có mối quan hệ, lợi ích hài hòa, giá trị nhân văn cao.	A3 /4
PLO12 (A)	Đề xuất, đóng góp, chia sẻ về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo với đồng môn, đồng nghiệp; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thực tiễn liên quan đến ngành Ngôn ngữ Nhật Bản và định hướng được đào tạo; kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành và kỹ năng giao tiếp ứng xử, có năng lực cần thiết để giải quyết những công việc, nhiệm vụ phức tạp thuộc hoạt động giảng dạy, giáo dục; khả năng sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào giảng dạy, giáo dục và nghiên cứu khoa học; coi trọng	A3 /4

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo	Trình độ năng lực
	sự tu dưỡng bản thân, thể hiện phong cách và lối sống trung thực, trong sáng, lành mạnh, có hành vi và ứng xử chuyên nghiệp, hợp tác với đối tác và phục vụ khách hàng theo đúng yêu cầu về tiêu chuẩn hành nghề và đạo đức nghề nghiệp; đề xuất khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân và xã hội.	

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

Chương trình đào tạo được thiết kế để các sinh viên tốt nghiệp có thể làm việc trong các nhóm ngành nghề sau:

4.1. Nhóm Biên - Phiên dịch

- Biên dịch cho các cơ quan, đơn vị có nhu cầu dịch thuật tiếng Nhật Bản như các tổ chức hợp tác quốc tế, nhà xuất bản, viện nghiên cứu, các cơ quan báo chí, truyền thông;

- Phiên dịch cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có nhu cầu làm việc với các đối tác nước ngoài có sử dụng tiếng Nhật.

4.2. Nhóm công tác văn phòng, kinh doanh, giao dịch với đối tác Nhật.

- Làm công việc văn phòng tại các Sứ quán, Lãnh sự quán hoặc các cơ quan Đại diện nước ngoài có sử dụng tiếng Nhật tại Việt Nam;

- Làm việc tại các văn phòng đại diện và tổ chức quốc tế có sử dụng tiếng Nhật tại Việt Nam hoặc ở nước ngoài;

- Đảm nhiệm các vị trí quản lý, điều phối, chuyên viên tại các công ty du lịch, nhà hàng, khách sạn trong nước và quốc tế có sử dụng tiếng Nhật Bản;

- Trợ lý, thư ký cho lãnh đạo các đơn vị, doanh nghiệp có giao dịch với nước ngoài có sử dụng tiếng Nhật trong công việc.

- Trực tiếp hợp tác kinh doanh, thực hiện công việc điều hành, triển khai các dự án hợp tác với nước ngoài, đặc biệt với đối tác Nhật.

4.3. Nhóm công tác thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin.

- Với các kiến thức, kỹ năng về biên - phiên dịch đã được trang bị trong các học phần bắt buộc, việc lựa chọn thêm các học phần theo định hướng này sẽ giúp sinh viên có thêm các kiến thức cơ bản về IT, bổ sung lượng từ vựng, các biểu đạt và giao tiếp, ứng xử trong lĩnh vực IT thể ứng dụng chúng vào công tác biên - phiên dịch trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

- Ngoài ra, nếu tự học thêm trong quá trình làm việc (OJT), hoặc học thêm các kiến thức chuyên sâu hơn về công nghệ thông tin, sinh viên tốt nghiệp cũng có thể làm các kỹ sư cầu nối, kết nối với khách hàng của Nhật, tham gia các dự án với đối tác Nhật trong lĩnh vực này.

4.4. Nhóm công tác giảng dạy, nghiên cứu hoặc các công tác khác

- Nếu học thêm các nghiệp vụ, có bổ sung thêm *Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm*,

sinh viên tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Nhật cũng có thể tham gia giảng dạy tại các Học viện, trường phổ thông, cao đẳng, đại học có đào tạo tiếng Nhật.

- Với các thức chuyên ngành về ngôn ngữ và ngôn ngữ Nhật, sinh viên tốt nghiệp cũng có thể học lên ở bậc cao học, hoặc tham gia vào công tác nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ tại các viện, cơ sở đào tạo sau đại học và nghiên cứu về ngôn ngữ nói chung hoặc ngôn ngữ Nhật nói riêng.

5. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Các khối kiến thức	Số TC
Khối kiến thức giáo dục đại cương	34
Khối kiến thức cơ sở ngành	47
Khối kiến thức chuyên ngành	45
Thực tập & Khóa luận tốt nghiệp	10
Tổng	136

6. DANH MỤC HỌC PHẦN VÀ PHÂN BỐ THỜI LƯỢNG

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
				Lý thuyết/ thảo luận	Thực hành/thí nghiệm
6.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương (bắt buộc)			32		
1	7GDC001	Triết học Mác-Lênin	3	30	15
2	7GDC002	Kinh tế chính trị học Mác-Lênin	2	20	10
3	7GDC003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10
4	7GDC004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10
5	7GDC005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	20	10
6	7GDC007	Tiếng Anh 1	3	30	15
7	7GDC008	Tiếng Anh 2	3	30	15
8	7GDC009	Tiếng Anh 3	3	30	15
9	7GDC019	Tin học đại cương	3	15	30
10	7GDC006	Pháp luật đại cương	2	20	10
11	7GDC041	Dẫn luận ngôn ngữ	2	15	15
12	7NNN002	Kỹ năng soạn thảo văn bản và thuyết trình	3	30	15
13	7NNN003	Kỹ năng giao tiếp, làm việc với đối tác	2	15	15
Kiến thức giáo dục đại cương (tự chọn)			2/8		
14	7GDC020	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	20	10

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
				Lý thuyết/ thảo luận	Thực hành/thí nghiệm
15	7NNN004	Nghiệp vụ văn phòng	2	30	0
16	7NNN005	Kỹ năng học đại học	2	15	15
17	7GDC022	Tâm lý học đại cương	2	30	0
6.2.2. Giáo dục quốc phòng - an ninh			12		
	7GAQ001	Giáo dục quốc phòng - an ninh	8	8	0
	7GTC002	Giáo dục thể chất	4	4	0
6.2.3. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
6.2.3.1. Kiến thức cơ sở ngành (Bắt buộc)			47		
18	7NNN006	Tiếng Anh chuyên ngành	3	30	15
19	7NNN007	Tiếng Nhật sơ cấp A1-1	3	30	15
20	7NNN008	Tiếng Nhật sơ cấp A1-2	3	30	15
21	7NNN009	Tiếng Nhật sơ cấp A1-3	3	30	15
22	7NNN010	Tiếng Nhật sơ cấp A2-1	3	30	15
23	7NNN011	Tiếng Nhật sơ cấp A2-2	3	30	15
24	7NNN012	Tiếng Nhật sơ cấp A2-3	3	30	15
25	7NNN013	Tiếng Nhật sơ cấp tổng hợp năng cao (Rèn luyện kỹ năng thi N4)	2	15	15
26	7NNN014	Tiếng Nhật trung cấp B1-1	3	30	15
27	7NNN015	Tiếng Nhật trung cấp B1-2	3	30	15
28	7NNN016	Tiếng Nhật trung cấp B2-1	3	30	15
29	7NNN017	Tiếng Nhật trung cấp B2-2	3	30	15
30	7NNN018	Tiếng Nhật trung cấp tổng hợp (Rèn luyện kỹ năng thi N3)	3	30	15
31	7NNN019	Tiếng Nhật nâng cao C1-1.1	3	30	15
32	7NNN020	cao C1-1.2	3	30	15
33	7NNN021	Tiếng Nhật nâng cao tổng hợp (Rèn luyện kỹ năng thi N2)	3	30	15
6.3.2.2. Kiến thức chuyên ngành (Bắt buộc)			33		
34	7NNN022	Đất nước & văn hóa Nhật Bản	3	30	15
35	7NNN023	Đại cương về ngôn ngữ Nhật (Ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp)	3	30	15
36	7NNN024	Tiếng Nhật trên các phương tiện truyền thông	3	30	15
37	7NNN025	Kỹ năng đọc hiểu văn bản tiếng Nhật	2	15	15
38	7NNN026	Văn học Nhật Bản	2	15	15

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
				Lý thuyết/ thảo luận	Thực hành/thí nghiệm
39	7NNN027	Tiếng Nhật thương mại	2	15	15
40	7NNN028	Nhập môn Biên- phiên dịch	2	15	15
41	7NNN029	Thực hành dịch viết cơ bản	2	15	15
42	7NNN030	Thực hành dịch viết nâng cao	2	15	15
43	7NNN031	Thực hành dịch nói cơ bản	2	15	15
44	7NNN032	Thực hành dịch nói nâng cao	2	15	15
45	7NNN033	Chuyên đề về ngữ pháp tiếng Nhật	2	15	15
46	7NNN034	Chuyên đề từ vựng, ngữ nghĩa tiếng Nhật, từ ngoại lai, thành ngữ, tục ngữ tiếng Nhật	3	30	15
47	7NNN035	Chuyên đề định hướng tốt nghiệp	3	15	30
6.2.3.3. Học phần lựa chọn (chọn 1 trong 3 định hướng nghề nghiệp sau đây)			12		
<i>Định hướng biên- phiên dịch</i>					
48	7NNN036	Chuyên đề về đối chiếu Ngôn ngữ Nhật - Việt	3	30	15
49	7NNN037	Dịch văn bản tin tức báo chí	3	30	15
50	7NNN038	Dịch kinh tế - thương mại	3	30	15
51	7NNN039	Dịch trong lĩnh vực du lịch	3	30	15
<i>Định hướng kinh tế - kinh doanh</i>					
52	7NNN040	Quan hệ kinh tế Việt Nam-Nhật Bản	3	30	15
53	7NNN041	Văn hoá kinh doanh của Nhật Bản	3	30	15
54	7NNN042	Tiếng Nhật thương mại quốc tế	3	30	15
55	7NNN043	Tiếng Nhật quan hệ kinh tế - quốc tế	3	30	15
<i>Định hướng công nghệ - thông tin</i>					
56	7NNN044	Tiếng Nhật thông tin	3	30	15
57	7NNN045	Tiếng Nhật thông tin trong ngành phần mềm	3	30	15
58	7NNN046	Quy trình phát triển phần mềm	3	30	15
59	7NNN047	Hệ thống thông tin	3	30	15
6.3. Học phần thực tập, KLTN, học thay thế KLTN			10		
6.3. 1. Học phần thực tập, KLTN					
60	7NNN048	Thực tập tốt nghiệp	4		60
61	7NNN049	Khóa luận	6		90
6.3.2. Học phần thay thế KLTN (Chọn 2/6 học phần)			6		

TT	Mã HP	Tên học phần xếp theo khối kiến thức	Tổng số TC	Phân bố tín chỉ	
				Lý thuyết/ thảo luận	Thực hành/thí nghiệm
62	NNN050	Nhật Bản từ góc nhìn đa văn hóa	3	30	15
63	NNN051	Tiếng Nhật trong xuất - nhập khẩu	3	30	15
64	NNN052	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	3	30	15
65	NNN053	Quản trị sản xuất trong các doanh nghiệp Nhật Bản	3	30	15
66	NNN054	Kỹ năng vi tính tiếng Nhật	3	30	15
67	NNN055	Tiếng Nhật văn phòng	3	30	15
		Tổng	136		